

# ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN QUỐC TẾ HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐHQGHN TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP TOÀN CẦU: BẢN SẮC TRONG SỰ ĐA DẠNG\*

Phùng Hà Thanh\*\*, Nguyễn Thanh Hà, Nguyễn Thị Minh Tâm, Hoàng Thị Hạnh,  
Nguyễn Diệu Hồng, Hoàng Thị Thanh Hòa

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa các nước nói tiếng Anh, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN  
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 21 tháng 4 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 15 tháng 6 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 1 tháng 8 năm 2021

**Tóm tắt:** Bài viết này tổng hợp và tóm tắt quá trình phát triển và đặc điểm hiện thời của Quốc tế học trên thế giới và ở Việt Nam. Từ đó, bài viết mô tả sự phát triển Quốc tế học theo hướng Nghiên cứu văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia ở Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa các nước nói tiếng Anh, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN từ năm 2012 như một trường hợp độc đáo. Tựu trung, bài viết làm nổi bật bước chuyển xuyên quốc gia, sự liên ngành, tính đa dạng và không ngừng biến đổi của các ngành khoa học xã hội và nhân văn đương đại. Tình thế mới này đặt ra yêu cầu tư duy lại cấu trúc học thuật trong hệ thống giáo dục đại học ở Việt Nam theo hướng linh hoạt hơn mà vẫn bền vững dựa trên những thế mạnh cụ thể của các cơ sở học thuật. Bài viết cũng đưa ra một số đề xuất định hướng sự phát triển Quốc tế học tại Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN.

*Từ khóa:* quốc tế học, nghiên cứu văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia, lịch sử học thuật, tính liên ngành, giáo dục đại học

## 1. Giới thiệu chung về nghiên cứu

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) có tên tiếng Anh là University of Languages and International Studies (ULIS, Đại học Ngôn ngữ và Quốc tế học) từ năm 2009, đánh dấu một tầm nhìn mới về sự phát triển của nhà trường trong giai đoạn toàn cầu hoá. Theo đó, ba sứ mệnh đào tạo và nghiên cứu của nhà trường được xác định là giáo dục ngoại ngữ, nghiên cứu ngôn ngữ và quốc tế học. Quốc tế học là một kỳ vọng mới mẻ trong bối cảnh hội nhập toàn cầu cũng như sự tiếp nối truyền thống của một trường đầu ngành

về ngoại ngữ vẫn luôn đặt ngôn ngữ trong mối tương quan với văn hóa xã hội.

Trong thực tiễn của học thuật đương đại, Quốc tế học đã trở thành một lĩnh vực rộng lớn, không phải là một ngành hẹp để nhìn vào cái tên có thể xác định rõ các đường hướng và nội dung của hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Điều này đặt ra nhiệm vụ xây dựng định hướng phát triển Quốc tế học ở trường, nhằm phát huy những thế mạnh đa dạng cũng như thể hiện bản sắc riêng của Trường Đại học Ngoại ngữ. Nghiên cứu này nhận lấy nhiệm vụ đó. Để giải quyết vấn đề nghiên cứu, nhóm tác giả, gồm những giảng viên đang công tác tại Trường Đại học Ngoại

\* Nghiên cứu này được hoàn thành với sự hỗ trợ của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội trong đề tài mã số N.19.01

\*\* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: [thanhph@vnu.edu.vn](mailto:thanhph@vnu.edu.vn)

<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4766>

ngữ, tiến hành một số thao tác, tương đương với việc đặt ra và trả lời những câu hỏi nghiên cứu, như sau:

- Mô tả và phân tích quá trình phát triển cũng như đặc điểm hiện thời của Quốc tế học trên thế giới và ở Việt Nam. (Quốc tế học ở trên thế giới và ở Việt Nam đã phát triển và có những đặc điểm như thế nào?)
- Mô tả và phân tích sự phát triển của Quốc tế học ở Trường Đại học Ngoại ngữ, đặc biệt là sự phát triển của Quốc tế học theo hướng nghiên cứu văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia ở Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa các nước nói tiếng Anh từ năm 2012. (Những hoạt động đáng kể của Quốc tế học ở Trường Đại học Ngoại ngữ là gì và đã diễn ra như thế nào?)
- Xác định định hướng phù hợp cho sự phát triển của Quốc tế học ở trường từ các thao tác trên. (Từ sự phát triển và đặc điểm của Quốc tế học ở trên thế giới, Việt Nam và Trường Đại học Ngoại ngữ, định hướng phát triển Quốc tế học ở Trường Đại học Ngoại ngữ là gì?)

Quốc tế học không phải là một tập hợp các nguyên tắc chung có tính phổ quát chỉ cần đem áp dụng vào một bối cảnh cụ thể. Với những độc giả không trực tiếp liên quan tới Trường Đại học Ngoại ngữ, vấn đề nghiên cứu là sự phát triển và đặc điểm của Quốc tế học đương đại ở các phạm vi khác nhau và trường hợp xây dựng Quốc tế học ở một cơ sở học thuật với những điều kiện cụ thể. Chúng tôi tin rằng đây là mối quan tâm đã có của nhiều người cũng như một vấn đề cần thu hút thêm sự chú ý trong quản trị giáo dục đại học ở Việt Nam.

Để mô tả và phân tích những cảnh tượng Quốc tế học ở các phạm vi khác nhau, bài viết này dùng phương pháp bối cảnh hóa (contextualization) và phân tích văn bản (textual analysis). Nói một cách khác, chúng tôi sử dụng đường hướng phân tích diễn ngôn

(discourse analysis) đặc trưng cho nghiên cứu nhân văn (humanities oriented research).

Dự án vận dụng nhiều phương pháp thu thập dữ liệu. Việc chọn mẫu được tiến hành dựa trên khả năng tiếp cận những nguồn dữ liệu phù hợp. Trước hết, đó là những tài liệu học thuật liên quan tới Quốc tế học trên thế giới, ở Việt Nam và tại Trường Đại học Ngoại ngữ. Chúng tôi cũng tìm hiểu các văn bản giới thiệu, mô tả các chương trình Quốc tế học trên internet. Trong khuôn khổ của nghiên cứu, chúng tôi trò chuyện với những người trực tiếp liên quan tới phát triển Quốc tế học ở trường, theo những cuộc gặp gỡ cá nhân cũng như qua các buổi tọa đàm tổ chức ở cấp trường. Nghiên cứu cũng sử dụng bảng hỏi với sinh viên Quốc tế học của Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa các nước nói tiếng Anh nhằm thu thập dữ liệu về trải nghiệm và mong muốn của họ về Quốc tế học ở trường.

Khi xử lý các nguồn dữ liệu khác nhau để viết nên bài luận tổng thuật này, chúng tôi không trình bày kết quả theo từng mảng dữ liệu mà dựa trên đó dựng lên những nội dung thuộc về vấn đề nghiên cứu. Bài viết bắt đầu với diện mạo của Quốc tế học trên thế giới, bao gồm các ý nghĩa khác nhau của thuật ngữ ‘quốc tế,’ sự phát triển của Quốc tế học như một lĩnh vực học thuật, và một vài nét chính để khu biệt các lĩnh vực chủ chốt của Quốc tế học như quan hệ quốc tế, nghiên cứu khu vực, nghiên cứu văn hóa và nghiên cứu phát triển. Tiếp theo, chúng tôi mô tả sự phát triển của Quốc tế học ở Việt Nam. Sau đó, bài viết trình bày những nét tổng quan về Quốc tế học ở Trường Đại học Ngoại ngữ. Phần chính của bài đi sâu vào triển vọng của nghiên cứu văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia tại trường thông qua thực tiễn Quốc tế học ở Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa các nước nói tiếng Anh.

Trong quá trình xác lập định hướng phát triển Quốc tế học ở Trường Đại học Ngoại ngữ, bài viết này sẽ làm nổi bật bước chuyển xuyên quốc gia, sự liên ngành, tính

đa dạng và không ngừng biến đổi của Quốc tế học nói riêng và các ngành khoa học xã hội và nhân văn đương đại nói chung. Tình thế mới này đặt ra yêu cầu tư duy lại cấu trúc học thuật trong hệ thống giáo dục đại học ở Việt Nam theo hướng linh hoạt hơn mà vẫn bền vững dựa trên những thế mạnh cụ thể của các cơ sở học thuật. Với Trường Đại học Ngoại ngữ, chúng tôi thấy có những yếu tố thuộc về bối cảnh xã hội, bối cảnh học thuật cũng như đặc điểm riêng của trường để đẩy mạnh Quốc tế học trong từng ngành đào tạo, phát huy thế mạnh và dựa trên đặc trưng của từng đơn vị, tập trung phát triển mảng nghiên cứu văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia, tiến tới thành lập ngành nghiên cứu văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia.

## 2. Quốc tế học trên thế giới

Có sự phân biệt giữa Quốc tế học như là kiến thức phổ thông và Quốc tế học như một lĩnh vực học thuật đã được thể chế hóa, thành những cuộc thảo luận của giới học thuật ở các diễn đàn chuyên biệt hay ngành học ở các trường đại học. Sự phát triển của các ngành học thuật đương thời thường được tính từ thời hiện đại, với sự xác lập quyền lực thống soát của văn minh phương Tây, đặc biệt là từ sau Thế chiến 2, với ảnh hưởng nổi trội của Mỹ. Tuy lịch sử và khung cảnh học thuật ở các nước khác nhau không đồng nhất, sự kể tới Quốc tế học thường bắt đầu lấy mốc từ các nước Âu Mỹ. Nếu như Thế chiến 2 đánh dấu sự ra đời của các ngành Quốc tế học ở Âu Mỹ thì sự kết thúc của Chiến tranh lạnh khiến cho các ngành khoa học xã hội và nhân văn đều tham gia nghiên cứu các vấn đề quốc tế, làm thay đổi diện mạo Quốc tế học. Khi nhìn nhận sự phát triển của Quốc tế học, chúng ta sẽ thấy các ngành học thuật đặc trưng cho Quốc tế học ngay từ đầu đã có tính liên ngành. Phần viết này sẽ xem xét thuật ngữ ‘quốc tế,’ mô tả Quốc tế học như một lĩnh vực học thuật, điếm qua những nét chính của các ngành quan hệ quốc tế, nghiên cứu khu vực, nghiên cứu văn hóa, và nghiên cứu phát triển.

### 2.1. Thuật ngữ ‘quốc tế’

Nguồn gốc của thuật ngữ ‘quốc tế’ thường được gắn với nhà lý luận chính trị và pháp lý theo chủ nghĩa thực dụng người Anh, Jeremy Bentham, và tác phẩm của ông vào năm 1780, Dẫn luận về những nguyên tắc đạo đức và pháp chế (Aalto và cộng sự, 2011). Bentham cho rằng cụm từ tiếng Anh ‘law of nations’ (luật của các quốc gia) là một cách dùng từ sai để chỉ luật về mối quan hệ giữa các quốc gia có chủ quyền. Ông quan tâm đến những khía cạnh của luật không thuộc thẩm quyền nội bộ của các quốc gia và đề xuất rằng trong những trường hợp đó cần dùng cụm từ ‘international law’ (luật quốc tế). Khi đề xuất như vậy, Bentham dành thuật ngữ ‘quốc tế’ cho các mối quan hệ giữa ‘các chủ quyền’ (sovereigns). Những quan hệ liên quan tới cá nhân, ví như mối quan hệ giữa các cá nhân với nhau, hoặc giữa một nhà nước và một cá nhân đến từ một nhà nước khác là mối quan tâm của luật học nội bộ (internal jurisprudence) chứ không phải luật quốc tế. Như vậy, một hệ thống/trật tự quốc tế, theo nghĩa của Bentham, là một tập hợp (vô chính phủ) các quốc gia có chủ quyền theo đó (1) mỗi quốc gia có chủ quyền được cho là tương tự nhau về cách thức hoạt động và (2) hệ thống/trật tự này khác biệt về chất với so với hệ thống/trật tự quốc nội.

Kể từ thời Bentham tới nay, ý nghĩa của ‘quốc tế’ đã trở nên đa dạng. Ý niệm ‘quốc tế’ của Bentham bị phê bình là chỉ quan tâm tới các quốc gia có chủ quyền (sovereign states), tới đơn vị thể chế hợp pháp là nhà nước (state), không quan tâm tới dân tộc/quốc dân (nation) là các thực thể văn hóa.

Nếu hiểu theo nghĩa hẹp, rằng quan hệ quốc tế là mối quan hệ giữa các nhà nước, giữa các vùng lãnh thổ, hay giữa các quốc gia có chủ quyền, các nỗ lực nghiên cứu sẽ khép lại trong các tương tác chính trị và quân sự giữa các nhà nước. Trong khi đó, mỗi một nhà nước, một quốc gia, thậm chí một địa phương nhỏ, cũng đã trở nên ‘quốc tế hóa.’

Điều này đặc biệt rõ ràng trong thời đại hội nhập toàn cầu hiện nay. Các vấn đề nước ngoài/đối ngoại (foreign affairs) ngày nay được xem xét với các khái niệm bắt nguồn từ ngôn ngữ kinh doanh xuyên quốc gia (thị trường, vốn, đầu tư, lưu thông, v.v.) (Aalto và cộng sự, 2011). Khi cả cấp địa phương và quốc gia trở nên quốc tế hóa và mở cửa cho sự di chuyển của người dân, hàng hóa và vốn - trên cơ sở các quy tắc được chấp nhận gần như phổ biến của thị trường - kinh doanh xuyên quốc gia và các dòng chảy khác trở thành một phần của những quan hệ liên nhà nước/quốc gia. Đồng thời, chúng ta cũng thấy những nỗ lực chính trị to lớn được đầu tư vào ‘quốc gia hóa quốc tế’ khi ‘lợi ích quốc gia’ được đặt trọng trong hoạch định và thực thi các chính sách đối ngoại. Cũng có thể quan sát được rằng thế kỷ 21 được đặc trưng bởi ảnh hưởng sâu rộng của công nghệ thông tin và truyền thông, sự gặp gỡ, va chạm và biến đổi của các hiện tượng văn hóa. Các hiện tượng này chịu ảnh hưởng nhưng không bị chi phối hoàn toàn bởi nhà nước hay các chính sách vĩ mô. Vậy nên, theo một nghĩa rộng và lỏng hơn, có thể hiểu rằng các vấn đề quốc tế không phải chỉ là các vấn đề chính trị và quân sự giữa các nhà nước mà còn là các vấn đề kinh tế, văn hóa và truyền thông có phạm vi xuyên quốc gia.

Khi ‘quốc tế’ được dùng để chỉ tới mối quan hệ giữa các quốc gia, người ta phân biệt ‘quốc tế’ (international) với ‘xuyên quốc gia’ (transnational) và ‘toàn cầu’ (global). ‘Transnational’ chỉ tính vượt qua biên giới quốc gia, theo nghĩa đen cũng như theo nghĩa ẩn dụ, tự nó bao hàm sự khác nhau về không gian và thời gian giữa các vùng; ‘global’ mang nghĩa từ một tâm điểm lan rộng khắp toàn cầu (Duong, 2015). Trong các bối cảnh giao tiếp cụ thể, sự phân biệt này rõ ràng hoặc mờ nhạt. Ba từ trên có thể được dùng hoán đổi cho nhau. Tên của các chương trình, tạp chí, hoặc cơ sở học thuật sử dụng một trong ba từ ‘international’, ‘transnational’, ‘global’ là lựa chọn có chủ đích, nhưng những nội dung tham chiếu tới

nó nhiều khi không quy vào nghĩa hẹp hay nghĩa phân biệt của ba từ trên. Các nội dung học thuật có thể rất khác nhau nhưng lại có trùng tên, hoặc giống nhau nhưng lại khác tên.

## 2.2. Quốc tế học như một lĩnh vực học thuật

Thuật ngữ ‘international studies,’ được dịch ra tiếng Việt là ‘quốc tế học’ hay ‘nghiên cứu quốc tế,’ bắt đầu xuất hiện trong những hoạt động ở một số ngành học thuật ở phương Tây từ những năm 1930 đến đầu những năm 1950 (Aalto và cộng sự, 2011). Học hỏi từ những thành tựu của những hoạt động này, ngành ‘international relations,’ dịch ra tiếng Việt là ‘quan hệ quốc tế,’ dần định hình ở Mỹ. Một số tổ chức học thuật của ngành này đã lấy cụm từ ‘international studies’ để định danh cho mình. Vì vậy, ‘international studies’ nhiều khi được hiểu là một tên gọi khác ngành quan hệ quốc tế (international relations).

Trong khoảng hơn ba thập kỷ gần đây, khi Chiến tranh lạnh kết thúc và toàn cầu hoá diễn ra mạnh mẽ, vô số ấn phẩm và chương trình học thuật trên thế giới đã được gắn tên ‘international studies’ - chúng tôi dịch là ‘quốc tế học’ trong bài viết này - và vì nó là đối tượng chính nên được viết là Quốc tế học. Quốc tế học là một lĩnh vực rộng lớn nhằm tập hợp những người làm việc với các vấn đề thường được định danh bằng các từ ngữ như ‘quốc tế,’ ‘nước ngoài,’ ‘toàn cầu,’ ‘liên vùng,’ ‘xuyên quốc gia’ trong ngành hay lĩnh vực nghiên cứu của mình (Aalto và cộng sự, 2011). Ngày nay, những việc như vậy được tiến hành trong triết học và lý thuyết xã hội, nghiên cứu văn hóa và văn học, xã hội học, nhân chủng học, tâm lý học chính trị, luật pháp quốc tế, lịch sử quốc tế và toàn cầu, địa chính trị, kinh tế chính trị quốc tế, nghiên cứu hòa bình, nghiên cứu chiến lược, nghiên cứu hội nhập v.v. Ở bối cảnh mới, Quốc tế học được hiểu với nghĩa rộng một cách thường xuyên hơn - tức là nó được phân biệt với ngành quan hệ quốc tế. Khó có thể biết một chương trình Quốc tế

học mở ra những vấn đề gì nếu chỉ nhìn vào cái tên.

Quốc tế học dung nhận nhiều lĩnh vực học thuật nhưng có những lĩnh vực/ngành hay được gắn với Quốc tế học hơn, gồm quan hệ quốc tế (international relations) và nghiên cứu khu vực (area studies). Ngày nay, nghiên cứu phát triển (development studies) và đặc biệt là nghiên cứu văn hóa (cultural studies) cũng góp phần quan trọng trong không gian của Quốc tế học. Vào những năm 1990, nghiên cứu văn hóa đã nổi lên như một đối trọng với nghiên cứu khu vực. Nghiên cứu văn hóa trong thời đại mới đi cùng với các hiện tượng truyền thông và tính xuyên quốc gia. Nó có thể được coi là một ngành riêng so với Quốc tế học truyền thống, lại vừa tạo nên một mảng nổi bật của Quốc tế học khi hiểu Quốc tế học theo nghĩa rộng. Trong thực tế, nếu xét tới nội dung cũng như cách thức nghiên cứu, các lĩnh vực nghiên cứu được nhận diện là khác nhau có nhiều phần giao nhau. Sự phân biệt các lĩnh vực học thuật khác nhau vì thế còn dựa trên những hoàn cảnh lịch sử theo đó mỗi lĩnh vực ra đời và phát triển. Ở phần tiếp theo, chúng tôi sẽ đi qua những nét chính của ngành quan hệ quốc tế, nghiên cứu khu vực, nghiên cứu văn hóa, và nghiên cứu phát triển.

### ***2.3. Lược sử quan hệ quốc tế, nghiên cứu khu vực, nghiên cứu văn hóa, và nghiên cứu phát triển***

#### **Quan hệ quốc tế**

Ngành quan hệ quốc tế tập trung vào các mối quan hệ giữa các quốc gia khác nhau, mối quan hệ giữa các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức phi chính phủ quốc tế, các tổ chức pháp lý quốc tế và các tập đoàn đa quốc gia, tác động của các mối quan hệ này tới chính trị, luật pháp, kinh tế, an ninh, ngoại giao và quản trị. Có thể coi ngành quan hệ quốc tế là một bộ phận của khoa học chính trị hoặc là một lĩnh vực riêng, có tính liên ngành, dựa trên khoa học chính

trị, kinh tế quốc tế, luật quốc tế, lịch sử thế giới và nhân học văn hóa.

Nguồn gốc xa của ngành quan hệ quốc tế là triết học và chính trị cổ đại. Vào thời hiện đại, sự bắt đầu của quan hệ quốc tế như một nội dung học thuật trong trường đại học thường được nhắc tới cùng với sự thiết lập vị trí giáo sư chính trị quốc tế vào năm 1919 tại Đại học Aberystwyth ở Wales (Aalto và cộng sự, 2011). Trong thập kỷ tiếp theo, nghiên cứu về quan hệ quốc tế được triển khai ở Đại học Oxford và Trường Kinh tế London ở Anh. Tuy vậy, trước Thế chiến 2, có rất ít chương trình dành riêng cho quan hệ quốc tế. Nghiên cứu lịch sử ngoại giao, luật pháp và tổ chức quốc tế, triết học chính trị, địa lý và kinh tế tạo nên nền tảng để xem xét các vấn đề quốc tế. Sự thiết lập ngành quan hệ quốc tế với các thiết chế học thuật riêng diễn ra trong giai đoạn từ 1930-1950. Trường đại học đầu tiên hoàn toàn dành riêng cho nghiên cứu quan hệ quốc tế là Viện Sau đại học về Nghiên cứu quốc tế và phát triển, được thành lập năm 1927 để đào tạo các nhà ngoại giao liên kết với Hội Quốc liên, tiền thân của Liên hợp quốc. Trong những năm 1930, Viện Hợp tác trí tuệ quốc tế của Hội Quốc liên đã tổ chức một số hội nghị nghiên cứu quốc tế có sự tham gia của các học giả từ một số quốc gia và ngành khác nhau. Sau Thế chiến 2, ngành quan hệ quốc tế phát triển mạnh mẽ, đặc biệt ở Bắc Mỹ và Tây Âu, một phần để đáp ứng những lo ngại về Chiến tranh lạnh. Vào thế kỷ 21, khi mối liên hệ giữa các quốc gia ngày càng phức tạp và đa diện hơn, mối quan tâm tới quan hệ quốc tế cũng đi vào các lĩnh vực học thuật khác như kinh tế, luật, và lịch sử.

Sự phát triển của quan hệ quốc tế như một lĩnh vực học thuật đã tạo ra một hệ thống các vấn đề, lý thuyết và quy trình trong sản xuất tri thức có ảnh hưởng cũng như sức tập hợp toàn cầu, tuy rằng các cộng đồng học thuật ở mỗi nước/khu vực thể hiện quy mô và truyền thống học thuật đa dạng. Hellman (2011) chia các cộng đồng học thuật ngành quan hệ quốc tế thành ba tầng dựa trên mức

độ hiển thị quốc tế. Cộng đồng học thuật nổi trội nhất là Bắc Mỹ, riêng về mặt kích thước cũng dễ dàng vượt qua bất kỳ cộng đồng nào khác bằng bội số. Các cộng đồng bán hiển thị gồm Anh, Trung Quốc, Đan Mạch. Phần lớn là các cộng đồng ngoại vi.

### Nghiên cứu khu vực

Sự phát triển của các ngành quan hệ quốc tế và nghiên cứu khu vực bắt rễ từ mối quan tâm của các quốc gia về lợi ích của mình và tình hình phát triển của thế giới, vì thế ban đầu đi kèm mục đích chính trị, kinh tế. Theo Phạm Quang Minh (2012), ngành nghiên cứu Đông Nam Á ở Mỹ ra đời trước thực tiễn năm 1940-1941, Nhật Bản thể hiện mưu đồ biến Đông Nam Á thành một phần của cái gọi là ‘Khối Đại Đông Á thịnh vượng chung’ bằng cách phát động cuộc chiến Thái Bình Dương, trực tiếp ảnh hưởng đến quyền lợi của Mỹ và các cường quốc thực dân khác. Một nhân vật có công lớn trong việc đánh thức mối quan tâm tới khu vực này, Robert Heine-Gelderen, người đầu năm 1941 đã trình lên Hội đồng Học giả Mỹ đề nghị tăng cường nghiên cứu Đông Nam Á ở Mỹ. Heine-Gelderen nhấn mạnh ý nghĩa của nghiên cứu Đông Nam Á đối với các ngành học thuật khác. Ví dụ, nghiên cứu Đông Nam Á mở ra một loạt các vấn đề hấp dẫn đối với ngành nhân chủng học như “sự đa dạng của các tộc người và các nền văn hóa, sự đan xen của các bộ tộc du canh du cư, các cộng đồng nông dân lạc hậu và các dân tộc có nền văn minh phát triển rực rỡ hàng ngàn năm đang đứng trước những thách thức của sự giao thoa và biến đổi văn hóa” (Phạm Quang Minh, 2012, tr. 212). Nhật Bản tấn công và chiếm đóng Đông Nam Á đã khiến các học giả nhiều ngành ở Mỹ tập hợp lại và tư vấn cho chính phủ Mỹ, giảng dạy các khóa học cho binh lính Mỹ sẽ tham chiến ở khu vực này. Những nỗ lực tương tự cũng diễn ra với nghiên cứu Nhật Bản, Trung Quốc và Ấn Độ. Từ đó, ngành nghiên cứu Châu Á ra đời ở Mỹ. Năm 1947 chương trình nghiên cứu Đông Nam Á đầu tiên được mở tại Đại học Yale.

Được thành lập sau Thế chiến 2 như một phương tiện để đào tạo một đội ngũ chuyên gia ưu tú có thể tư vấn cho chính phủ về các vấn đề thế giới, vào những năm 1990, nghiên cứu khu vực đã mở rộng ra ngoài sứ mệnh ban đầu của nó ở mức nhiều trường đại học trên khắp nước Mỹ có các trung tâm và chương trình nghiên cứu và đào tạo khu vực học. Khi Chiến tranh lạnh kết thúc và toàn cầu hóa tiến triển, chính phủ Mỹ và một số cơ quan tài trợ khác bắt đầu phân bổ lại hỗ trợ cho nghiên cứu khu vực, ưu tiên hơn cho các chương trình tập trung vào các vấn đề xuyên quốc gia thay vì các mối quan tâm quốc gia vốn đóng vai trò cốt lõi trong nghiên cứu khu vực cho đến thời điểm đó. Đồng thời, ngành nghiên cứu văn hóa phê phán nghiên cứu khu vực về việc duy trì các phương thức sản xuất tri thức mang tính đế quốc. Trong những năm gần đây, ngành nghiên cứu châu Á ở Mỹ đã phải thích nghi với một thế giới đang thay đổi và sự quan tâm giảm xuống của sinh viên. Kelley (2020) cho rằng sự suy giảm này không hẳn là do sự chuyển hướng tài trợ của chính phủ hay vấn đề về phương thức sản xuất tri thức mà do các hình thức dịch chuyển (mobility) khác nhau đã định hình lại trải nghiệm nước ngoài. Toàn cầu hóa khiến việc đi lại ngày càng dễ dàng hơn. Đến nửa sau của thập kỷ 1990, người Mỹ không cần sự hỗ trợ của nhà nước để sống và học tập tại một quốc gia Đông Nam Á. Kelly đặc biệt lưu ý tới ‘dịch chuyển kỹ thuật số toàn cầu’ (global digital mobility). Các sản phẩm văn hóa và truyền thông ở dạng kỹ thuật số đã khiến các xã hội nước ngoài trở nên ít ngoại lai và dễ tiếp cận hơn; điều này, theo Kelley (2020), đã góp phần làm giảm hứng thú với việc theo đuổi nghiên cứu châu Á ở Mỹ. Khi mô tả lại con đường sự nghiệp của bản thân, Kelley, một học giả nghiên cứu châu Á người Mỹ, đã so sánh ngành nghiên cứu châu Á tại Đại học Hawaii ở Manoa (UHM), Mỹ, nơi ông làm việc từ những năm 1990, và Đại học Brunei Darussalam (UBD), Brunei, nơi ông chuyển đến năm 2018. Kelly thấy rằng hai trường

đại học này giờ không thật sự quá khác nhau so với khi chúng mới bắt đầu, không chỉ do UBD tham vọng trở thành một trường cạnh tranh toàn cầu mà còn do chính ngành nghiên cứu châu Á suy giảm ở UHM. Nhiều học giả có chung quan sát về sự suy giảm của nghiên cứu Châu Á ở phương Tây và sự gia tăng của sản xuất tri thức ở Châu Á (Kelley, 2020). Ngày nay, nếu tham dự một hội nghị nghiên cứu khu vực lớn, như hội nghị thường niên của Hiệp hội Nghiên cứu Châu Á ở Mỹ, người ta sẽ thấy các học giả từ khắp nơi trên thế giới. Có những người là ‘chuyên gia nghiên cứu khu vực’ theo nghĩa họ nghiên cứu những xã hội nước ngoài, nhưng ngày càng nhiều hơn những người châu Á nghiên cứu xã hội bản địa của họ (Kelley, 2020). Nghiên cứu khu vực đang chuyển biến. Các xã hội châu Á đã có thể hiện diện với sự tự nghiên cứu về mình. Hơn thế nữa, trong môi trường xuyên quốc gia, tính ngoại lai của nước ngoài đang có những mờ nhòe nhất định.

### Nghiên cứu văn hóa

Nghiên cứu văn hóa ban đầu được gây dựng bởi các học giả Mác-xít Anh vào những năm 1950-1970 và sau đó đã được các học giả từ nhiều ngành khác nhau trên thế giới tiếp nhận, biến đổi và phát triển. Nó gắn với tên tuổi của Raymond Williams, Richard Hoggart, và Stuart Hall, đều là những người vốn ở trong lĩnh vực nghiên cứu văn chương Anh. Họ phát huy một truyền thống từng là thứ yếu: nghiên cứu văn hóa từ dưới lên, tức là nghiên cứu những thực hành văn hóa và nghi lễ trong đời sống hàng ngày gắn liền với những người bình thường, hoặc với các nhóm người không thuộc tầng lớp xã hội quyền lực hoặc giới tinh hoa chính trị. Tác phẩm *The Uses of Literacy* (tạm dịch là Công dụng của năng lực) của Hoggart xuất bản năm 1957 đã nhanh chóng trở thành kinh điển; nó dựa trên trí nhớ cá nhân của Hoggart về thói quen, nghi lễ và cuộc sống hàng ngày của những người sống trong một khu phố dành cho tầng lớp lao động ở Leeds trong Thế chiến 2 cho đến những năm sau chiến

tranh (McRobbie, 2020). Hoggart ghi lại cách phụ nữ lau chùi bậc cửa trước và tán gẫu qua hàng rào khi họ giặt giũ. Những tạp chí phổ biến dành cho phụ nữ mà họ đọc thường có trang bìa thô kệch, mang lại chút hào hứng và phấn khích giữa khó khăn. Những cuộc đời này không xuất hiện trong lịch sử chính thức. Một mốc thời điểm quan trọng để tính sự bắt đầu của nghiên cứu văn hóa như một lĩnh vực học thuật là khi Hoggart, đang là giáo sư ngành tiếng Anh tại Đại học Birmingham ở Anh, sử dụng thuật ngữ này vào năm 1964 khi thành lập Trung tâm Nghiên cứu văn hóa đương đại (tên tiếng Anh là Centre for Contemporary Cultural Studies, viết tắt là CCCS) ở trường ông công tác (Dworkin, 1997). CCCS được coi là viện nghiên cứu văn hóa đầu tiên trên thế giới, là nhà của truyền thống học thuật được thế giới biết tới như ‘Trường phái Birmingham’ về nghiên cứu văn hóa. Hoggart bổ nhiệm Stuart Hall làm trợ lý của mình. Năm 1971, khi Hoggart rời Birmingham để trở thành phó tổng giám đốc của UNESCO, Hall chính thức lãnh đạo CCCS. Nghiên cứu văn hóa trở nên gắn bó với tên tuổi và sự nghiệp của Stuart Hall. Hall coi việc sử dụng ngôn ngữ là hoạt động trong khuôn khổ quyền lực, thể chế và chính trị/kinh tế. Theo ông, mỗi người đều cùng một lúc là nhà sản xuất và tiêu dùng văn hoá. Ông cũng cho rằng văn hoá không phải là một đối tượng có thể tách rời để đánh giá khách quan mà luôn là nơi chốn của hành động và can thiệp xã hội, nơi các quan hệ quyền lực được thiết lập và có tiềm năng bất ổn.

Nghiên cứu văn hóa không phải là một cụm từ chỉ sự nghiên cứu văn hóa nói chung. Nó chỉ một lĩnh vực nghiên cứu văn hóa khu biệt, đã được nhận diện với những mối quan tâm và đặc điểm riêng. Nói tới nghiên cứu văn hóa là nói tới một lĩnh vực phân tích văn hóa về mặt lý thuyết và thực nghiệm tập trung vào các xung lực chính trị của văn hóa. Các nhà nghiên cứu văn hóa xem xét các thực tiễn văn hóa trong các hệ thống quyền lực rộng lớn như hệ tư tưởng, cấu trúc giai cấp, quốc gia, dân tộc, giới tính,

khuyh hướng tình dục, thể hệ, v.v. Văn hóa không phải là các thực thể cố định, ổn định và rời rạc mà liên tục tương tác và thay đổi. Để nghiên cứu các hiện tượng văn hóa trong các xã hội và giai đoạn lịch sử khác nhau, nghiên cứu văn hóa kết hợp nhiều cách tiếp cận phê phán chính trị từ ký hiệu học, chủ nghĩa Mác, lý thuyết nữ quyền, dân tộc chí, lý thuyết chủng tộc phê phán, chủ nghĩa hậu cấu trúc, chủ nghĩa hậu thuộc địa, lý thuyết chính trị, lịch sử, triết học, lý thuyết văn học, lý thuyết truyền thông, nghiên cứu phim, nghiên cứu truyền thông, kinh tế chính trị, nghiên cứu dịch thuật, nghiên cứu bảo tàng, lịch sử và phê bình nghệ thuật, v.v. Nghiên cứu văn hoá được nhìn nhận như một lĩnh vực thể hiện triết đề tính liên ngành. Thậm chí có thể coi nó là một lĩnh vực phản ngành (anti-disciplinary) – nó đi ngược lại sự chia cắt các mảng tri thức.

Có thể phân biệt nghiên cứu văn hóa theo những nghĩa cụ thể này với đường hướng nghiên cứu văn hóa tiêu biểu cho ngành nhân chủng học (anthropology) khi ngành này mới được thành lập: sự tập trung tìm hiểu văn hóa của các xã hội khác phương Tây, thường được cho là ở trình độ phát triển thấp hơn và ổn định theo thời gian (chậm phát triển) theo những chuyến đi khám phá thế giới của người phương Tây da trắng. Các ngành quan hệ quốc tế và nghiên cứu khu vực vì thế dựa vào nhân chủng học. Tuy vậy, nhân chủng học ngày nay đã trở thành một lĩnh vực liên ngành giao thoa với nghiên cứu văn hóa. ‘Cultural studies’ còn được phân biệt với ‘culturology’ (văn hóa học), communication studies (nghiên cứu truyền thông), những nhánh học thuật có lịch sử khác và thể hiện những điểm nhấn khác như mô tả và dự đoán khoa học, phương pháp định lượng, v.v.

Sau khi Margaret Thatcher trở thành Thủ tướng Anh năm 1979, một số nhà nghiên cứu văn hoá chủ chốt đã di cư từ Anh sang Úc, mang theo đường hướng nghiên cứu văn hoá Birmingham. Nghiên cứu văn hoá phát triển thịnh vượng ở Úc; tại đây, vào

năm 1990, đã khai sinh ra hiệp hội nghiên cứu văn hóa chuyên nghiệp đầu tiên trên thế giới (nay là Hiệp hội nghiên cứu văn hóa Australasia) (Turner, 1993; Frow & Morris, 1993). Vào cuối những năm 1970, khi nghiên cứu văn hóa Anh bắt đầu lan rộng ở tầm quốc tế và tham gia vào chủ nghĩa nữ quyền, chủ nghĩa hậu cấu trúc, chủ nghĩa hậu hiện đại và lý thuyết chủng tộc phê phán, nó đã phát triển ở các trường đại học Mỹ trong các lĩnh vực như nghiên cứu truyền thông, giáo dục, xã hội học và văn học (Grossberg, Nelson, & Treichler, 1992; Hartley & Pearson, 2000; Warren & Vavrus, 2002). Mặc dù nghiên cứu văn hoá phát triển ở Anh hơn nhiều so với lục địa châu Âu, nó cũng có sự hiện diện quan trọng ở các nước như Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và hiện diện ít hơn ở Đức (“Cultural Studies,” 2021). Nghiên cứu văn hoá cũng đã thu hút các học giả ở châu Phi và châu Mỹ La-tinh. Các học giả ở châu Phi quan tâm nhiều tới nhân quyền và những vấn đề của thế giới thứ ba trong khi đó các học giả châu Mỹ La-tinh bàn nhiều về tính giải thuộc địa, văn hoá đô thị và lý thuyết hậu phát triển (Sarto, Ríos & Trigo, 2004; Irwin & Szurmuck, 2012). Nghiên cứu văn hoá bắt đầu phát triển ở châu Á từ cuối những năm 1990, với các học giả Đài Loan, Singapore, Ấn Độ (Chen & Chua, 2007).

Nếu như quan hệ quốc tế, nghiên cứu khu vực, và sau này là nghiên cứu phát triển bắt đầu từ các mối quan tâm về nước ngoài hay quan hệ giữa các quốc gia, khu vực khác nhau thì nghiên cứu văn hóa lại bắt đầu từ việc xem xét tới đời sống văn diễn ra hàng ngày, nên có thể coi nó là một ngành riêng biệt. Tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu hóa, khi tính xuyên quốc gia đang trở nên phổ biến, khi học giả ở các nước/khu vực không phải là Tây Âu và Bắc Mỹ cũng có thể nghiên cứu về chính xã hội của mình và xuất hiện trên các diễn đàn học thuật toàn cầu, nghiên cứu văn hóa có sức sống mạnh mẽ, nổi lên ngang hàng với những ngành Quốc tế học; nó tham gia vào chất văn nghiên cứu khu vực vào những năm 1990 và tràn vào



nghiên cứu khu vực. Những nỗ lực nghiên cứu văn hóa xuyên quốc gia vẫn xuất hiện dưới cái tên Quốc tế học.

Trong thời đại mới, nghiên cứu văn hóa thường gắn với truyền thông và tính xuyên quốc gia. Hiện nay, việc nghiên cứu văn hóa và truyền thông đang được thực hiện theo những hướng khác nhau, nhưng thuật ngữ ‘cultural studies’ hay ‘media and cultural studies’ (nghiên cứu văn hóa và truyền thông) theo nghĩa hẹp vẫn được gắn với những đặc điểm đã mô tả ở trên. Các chương trình đào tạo theo hướng này không có tên gọi thống nhất nhưng đã được triển khai ở khắp nơi trên thế giới, đặc biệt là các nước ‘phát triển’. Riêng ở bậc cử nhân, có thể điểm qua một vài ví dụ: ở Đại học Leeds (Anh) có ngành Nghiên cứu văn hóa và truyền thông (Cultural and Media Studies), Đại học Nottingham Trent (Anh) có ngành Nghiên cứu toàn cầu và truyền thông (Global Studies and Media), Đại học Utrecht và Đại học Amsterdam (Hà Lan) có ngành Truyền thông và Văn hóa (Media and Culture), Đại học Auckland (New Zealand) có ngành Văn hóa xuyên quốc gia và Hoạt động sáng tạo (Transnational Cultures and Creative Practice), Đại học Duke (Mỹ) có ngành Nghiên cứu văn hóa toàn cầu (Global Cultural Studies), Đại học Hong Kong có ngành Nghiên cứu truyền thông và văn hóa (Media & Cultural Studies), v.v. Các chương trình này không đề cao tính chuyên nghiệp của các kỹ thuật làm nghề như nhiều chương trình báo chí và truyền thông khác. Chúng có trọng tâm là phát triển ý thức xã hội và con người nhân văn có khả năng sáng tạo xã hội và bản thân.

### **Nghiên cứu phát triển**

Nghiên cứu phát triển là lĩnh vực học thuật đa ngành tập trung vào sự tiến triển của các quốc gia từ các góc nhìn chính trị, văn hóa, địa lý và kinh tế xã hội. Nó xuất hiện vào cuối thế kỷ 20 trong bối cảnh gia tăng những lo ngại đối với các nền kinh tế thế giới thứ ba đang vật lộn để vươn lên thành lập

minh trong thời kỳ hậu thuộc địa. Gần đây hơn, giới học thuật hướng sự chú ý sang các quốc gia phương Tây, tìm cách giải quyết các vấn đề cấp bách nhất của ngày nay (và ngày mai) bằng cách nghiên cứu sự phát triển văn hóa và chính trị của họ (Murphy, 2019). Với truyền thống nghiên cứu hoạt động viện trợ giữa các nước và hoạt động của các tổ chức quốc tế về vấn đề phát triển, ngành quan hệ quốc tế đã đóng góp một phần không nhỏ để tạo nên nghiên cứu phát triển. Nghiên cứu phát triển cũng gắn với Quốc tế học bởi nó xuất phát từ các vấn đề của quá trình toàn cầu hóa: quá trình này khiến cho các quốc gia, địa phương chia thành các mức độ phát triển khác nhau trên cùng khung tham chiếu, có các mối quan hệ quyền lực bất bình đẳng. Vì thế, ngay cả khi quan tâm tới các vấn đề địa phương, nghiên cứu phát triển cũng xét chúng trong tương quan sự toàn cầu hóa. Nghiên cứu phát triển đang được coi là một mảng của Quốc tế học, hoặc nó cũng có thể đứng tách riêng thành một lĩnh vực vì có mối quan tâm chuyên biệt về phát triển.

Nghiên cứu phát triển vẫn thiên về các vấn đề quản trị với khả năng can thiệp của các cơ quan chuyên trách. Nghiên cứu văn hóa và truyền thông không loại trừ các vấn đề quản trị của các cơ quan chuyên trách song có đặc điểm riêng biệt là luôn quan tâm tới những thứ trôi chảy hay ngưng đọng trong đời sống hàng ngày, và vì thế có ý nghĩa giáo dục trực tiếp đối với mỗi cá nhân trong việc quản trị đời sống của mình; nó không dừng lại ở đào tạo chuyên gia về văn hóa (mặc dù nghiên cứu văn hóa rất cần thiết cho các chuyên gia về văn hóa).

### **3. Quốc tế học ở Việt Nam**

#### ***3.1. Các cơ sở đào tạo và nghiên cứu Quốc tế học***

Ở Việt Nam, Đại học Ngoại giao/Học viện Quan hệ Quốc tế và từ năm 2008 là Học viện Ngoại giao thuộc Bộ Ngoại giao là cơ sở đầu tiên đào tạo và nghiên cứu

về quốc tế, được thành lập năm 1959. Hiện nay, Học viện Ngoại giao được coi là đơn vị hàng đầu của Việt Nam về Quốc tế học, đào tạo các nhà ngoại giao chuyên nghiệp cho chính phủ. Học viện Ngoại giao có thể mạnh về quan hệ quốc tế, nhưng Quốc tế học ở đây đã phát triển đa dạng, gồm cả các ngành đào tạo như kinh tế quốc tế, luật quốc tế, truyền thông quốc tế và ngôn ngữ Anh. Cơ sở thứ hai có truyền thống đào tạo về quan hệ quốc tế ở Việt Nam là Khoa Quan hệ Quốc tế của Học viện Báo chí Tuyên truyền. Tiền thân của khoa này là Khoa Phong trào cộng sản và Công nhân quốc tế, thành lập năm 1983. Khoa đổi tên thành Khoa Quan hệ Quốc tế vào năm 1994, bắt đầu đào tạo cử nhân thông tin đối ngoại từ năm 2004 và cử nhân quan hệ quốc tế từ năm 2009. Năm 1995, Đại học Quốc gia Hà Nội thành lập hai khoa mới là Khoa Quốc tế học và Khoa Đông phương học, thuộc Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHKHXH&NV). Khoa Quốc tế học có 4 chuyên ngành là quan hệ quốc tế, nghiên cứu châu Âu, nghiên cứu châu Mỹ và mới nhất là nghiên cứu phát triển. Khoa Đông phương học có 5 chuyên ngành là Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học và Ấn Độ học. Khoa Quan hệ Quốc tế, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh được thành lập năm 2003.

Ngoài các cơ sở trên, ngành Quốc tế học hay quan hệ quốc tế còn được đào tạo và nghiên cứu ở Viện Quan hệ Quốc tế - Học viện Chính trị Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, Khoa Quan hệ Quốc tế - Đại học Dân lập Đông Đô, Khoa Quốc tế học - Đại học Hà Nội (với 4 định hướng là quan hệ quốc tế, kinh tế quốc tế, nghiên cứu phát triển và chính sách công), Khoa Quốc tế học - Đại học Đà Nẵng (với các ngành Quốc tế học, Đông phương học/châu Á học, tiếng Việt và văn hóa Việt Nam), Bộ môn Quốc tế học thuộc Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, Khoa Quan hệ Quốc tế - Đại học Ngoại ngữ - Tin học thành phố Hồ Chí Minh, Khoa Quốc tế học - Đại học Huế,

Khoa Quan hệ Quốc tế - Đại học Dân lập Hồng Bàng, Khoa Quốc tế học - Đại học Đà Lạt (với các ngành Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Việt Nam học, Quốc tế học - quan hệ quốc tế). Các khoa Quốc tế học hay quan hệ quốc tế này dựa trên các ngành truyền thống của Quốc tế học là quan hệ quốc tế và nghiên cứu khu vực, các ngành vẫn đi cùng với quan hệ quốc tế như chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và mới đây là nghiên cứu phát triển.

Việt Nam còn có một hệ thống các viện nghiên cứu quốc tế và khu vực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam như Viện Nghiên cứu kinh tế và chính trị thế giới, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Viện Nghiên cứu châu Âu, Viện Nghiên cứu châu Mỹ, Viện Nghiên cứu Trung Đông và châu Phi, Viện Nghiên cứu Ấn Độ và Nam Á, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, Viện Nghiên cứu Trung Quốc. Từ năm 2008, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam mở các khoa tương ứng có chức năng đào tạo bậc thạc sỹ và tiến sỹ. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cũng có hệ thống các trường và viện nghiên cứu quốc tế và khu vực riêng của mình.

Nhìn chung, ở Việt Nam, các ngành Quốc tế học mới chỉ bắt đầu được chú ý từ giữa những năm 1990 và phát triển mạnh mẽ cả về quy mô và địa bàn vào đầu đến giữa những năm 2000.

### **3.2. Vị thế và vai trò của các trường đại học chuyên ngoại ngữ**

Từ trước những năm 1990, những kiến thức về nước ngoài vẫn được giảng dạy và nghiên cứu ở các trường đại học chuyên ngoại ngữ. Các khoa ngoại ngữ chưa thiết lập được các ngành khu vực học nhưng cũng đã ít nhiều du nhập các kiến thức hàn lâm chứ không chỉ bó hẹp trong các kiến thức phổ thông. Sự du nhập kiến thức học thuật của các ngành Quốc tế học thông qua giảng dạy và nghiên cứu ngoại ngữ khiến cho các trường đại học ngoại ngữ có cơ sở để xây dựng các ngành Quốc tế học. Bên cạnh việc tách ra từ hoặc ở trong các khoa lịch sử, Quốc tế học còn phát triển trong lòng các

trường đại học ngoại ngữ là Trường Đại học Ngoại ngữ Huế (thuộc Đại học Huế), Trường Đại học Ngoại ngữ Đà Nẵng (thuộc Đại học Đà Nẵng), Đại học Ngoại ngữ Hà Nội (sau đổi thành Đại học Hà Nội năm 2006), Đại học Ngoại ngữ - Tin học thành phố Hồ Chí Minh.

Các trường đại học ngoại ngữ đầu ngành ở Việt Nam có lịch sử hình thành và phát triển từ mô hình đại học của giáo dục Liên Xô, theo đó trường đại học đào tạo theo các chuyên ngành hẹp và nghiên cứu không phải là trọng trách hàng đầu như ở các viện nghiên cứu chuyên trách. Khi nền kinh tế bước sang kinh tế tri thức từ những năm 1990 và giờ đây là cách mạng công nghiệp 4.0 ở thập kỷ thứ 2 của thế kỷ 21, các cấu trúc học thuật trên thế giới và trong nước vận động không ngừng. Mô hình trường đại học ở Việt Nam đang thay đổi với sự hình thành nhiều trường đại học đa ngành và ngày càng nhiều cơ sở giáo dục đại học cùng đào tạo một ngành nghề. Thị trường lao động trở nên tự do hơn, nên giáo dục đại học không nhất thiết phải gắn với việc đào tạo nghề hẹp, nó có thể đào tạo các phẩm chất nhân văn để phát triển những con người có bản lĩnh, có khả năng tham gia vào thị trường một cách linh hoạt. Chức năng nghiên cứu chính thức được ưu tiên, dùng để định vị những trường đại học ở nhóm dẫn đầu.

Trong bối cảnh đó, chúng ta thấy các trường đại học ngoại ngữ phát triển thành trường đa ngành (và đây cũng là một xu hướng chung trên thế giới), như trường hợp Đại học Ngoại ngữ Hà Nội chuyển thành Đại học Hà Nội, hoặc trở thành trường thành viên trong một trường đại học lớn hơn ở cấp vùng hay cấp quốc gia, như trường hợp Đại học Sư phạm Ngoại ngữ gia nhập ĐHQGHN năm 1993 và đổi tên thành Trường Đại học Ngoại ngữ. Vẫn còn những ý kiến khác nhau về cách thức quản trị của các trường đại học vùng và hai trường đại học quốc gia ở Việt Nam, song có thể thấy Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh là sự kết nối thành một mạng lưới các trường đại học đã sẵn bề dày lịch sử và vì thế

rất khác với các trường đại học đa ngành thuộc hệ thống giáo dục đại học Hoa Kỳ, thường được mở rộng dần dần từ một trường nhỏ. Nếu duy trì sự khác biệt nhất định giữa các ngành đào tạo của các trường thành viên là quan trọng thì thừa nhận tính giao nhau giữa các ngành và trân trọng cơ hội cho các thế mạnh của từng trường là cần thiết để đảm bảo sức sống cho mỗi trường.

Cơ cấu học thuật của các trường đại học chuyên ngoại ngữ có bề dày lịch sử, ngay cả khi nằm trong một trường lớn hơn, cũng cần linh hoạt và đa dạng. Các ngành đào tạo ngoại ngữ vẫn đang đóng vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu của cá nhân, đất nước, các cộng đồng quốc tế và toàn cầu trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số, nhưng việc học và sử dụng ngoại ngữ cũng biến đổi trong một hoàn cảnh mới. Ngoại ngữ không phải chỉ là một công cụ để giao tiếp thẳng hoặc mà trở thành một phần thường xuyên của đời sống và gắn với các vấn đề văn hóa-truyền thông rất phức tạp, không dễ nắm bắt một cách tự nhiên. Giáo dục ngoại ngữ cần và đang đi kèm giáo dục về văn hóa và truyền thông, đem đến những điều kiện cũng như yêu cầu về phát triển ngành đào tạo mới.

Như Phạm Quang Minh (2012) nhận xét, Quốc tế học là ngành học không thể thiếu trong hệ thống đào tạo và nghiên cứu của một quốc gia, đặc biệt đối với Việt Nam vì nhu cầu hội nhập vào khu vực và thế giới ngày càng tăng của đất nước. Hiện nay, các ngành khoa học xã hội và nhân văn đã mang tính liên ngành, có độ mở và không ngừng biến đổi, và mỗi đơn vị học thuật đều cần phát triển thế mạnh của mình. Nội hàm của Quốc tế học đã trở nên phức tạp, nên việc xác định nó là một ngành giống nhau ở nhiều nơi không còn phù hợp.

#### **4. Quốc tế học tại Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN**

Ngay từ những năm đầu mới thành lập, việc học ngoại ngữ ở trường đã đi kèm

với việc học những môn về văn hóa và văn học, sau này mở rộng ra là về đất nước và nền văn minh mà tại đó những ngôn ngữ này được sử dụng. Năm 1993, khi Đại học Sư phạm Ngoại ngữ gia nhập Đại học Quốc gia Hà Nội và đổi tên thành Trường Đại học Ngoại ngữ, sự đi đôi giữa ngôn ngữ và văn hóa đã thể hiện trong tên gọi của những khoa của trường: “Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa ...”, ví dụ, Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Anh Mỹ. Năm 2009, tên tiếng Anh của trường Đại học Ngoại ngữ được đổi University of Languages and International Studies (ULIS, Đại học Ngôn ngữ và Nghiên cứu Quốc tế). Hiệu trưởng trường lúc bấy giờ là GS. Nguyễn Hòa đã tuyên bố ba sứ mệnh của trường trong nghiên cứu và giáo dục là giáo dục ngôn ngữ, nghiên cứu ngôn ngữ và nghiên cứu quốc tế. Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Anh Mỹ, khoa lớn nhất của trường tại thời điểm đó, được chia thành hai khoa, Khoa Sư phạm Tiếng Anh và Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa của các nước nói tiếng Anh. Từ năm 2012, nhà trường đã thiết lập khung khổ đề giới thiệu các định hướng Hàn Quốc học, Nhật Bản học, Trung Quốc học và Quốc tế học vào chương trình cử nhân Ngôn ngữ Hàn, Nhật, Trung và Anh. Định hướng Nhật Bản học của Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản và định hướng Quốc tế học của Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa các nước nói tiếng Anh đã được triển khai thực tiễn trong một số năm học.

Hệ thống các khoa của trường đang được chia theo các ngoại ngữ khác nhau, tương ứng với các đất nước/khu vực mà các ngôn ngữ này là bản ngữ. Việc nghiên cứu các đất nước/khu vực này được gọi là đất nước học hay khu vực học. Điều đó không có nghĩa là các hoạt động học thuật được đóng khung vào các vấn đề nằm trong mỗi một đất nước. Ngay khi xét nước ngoài trong mối quan hệ với Việt Nam, chúng ta đã thấy tính xuyên quốc gia hay tính so sánh đối chiếu. Có thể xác định trong Quốc tế học của trường các mảng học thuật như quan hệ quốc tế, giáo dục quốc tế và so sánh, kinh tế quốc

tế, văn học, đặc biệt nổi trội nhất là mảng nghiên cứu văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia (transnational media and cultural studies). Khi nhóm Quốc tế học liên khoa của trường được thành lập cuối năm 2020 và đi vào hoạt động năm 2021, đây cũng là mảng có nhiều giảng viên đăng ký tham gia nhất.

Mặt khác, mỗi đất nước hay khu vực cũng đặt ra những vấn đề khác nhau. Bộ môn Ngôn ngữ và Văn hóa Ả Rập đào tạo một thứ tiếng ít phổ biến ở Việt Nam nên sinh viên ra trường hay làm ở các tổ chức chính phủ và phi chính phủ, vì thế có nhu cầu đẩy mạnh mảng quan hệ quốc tế. Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc đã tổ chức nhiều hội thảo về Hàn Quốc học, lãnh đạo dự án Xây dựng Đại học trọng điểm về Hàn Quốc học tại Việt Nam (gọi tắt là AKS Core); Hàn Quốc học hẳn nhiên có những vấn đề đặc trưng khác với Đông Nam Á học. Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa các nước nói tiếng Anh có truyền thống nghiên cứu nước Anh và nước Mỹ, song đây lại là hai đế quốc có ảnh hưởng sâu rộng toàn thế giới, thể hiện thành sự phổ biến của tiếng Anh. Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu, tiếng Anh trở thành ngôn ngữ toàn cầu. Số sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh được tuyển vào nhiều hơn sinh viên các ngành khác và sẽ làm việc trong nhiều ngành nghề khác nhau. Từ năm 2017, Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa các nước nói tiếng Anh đã liên tục tuyển sinh được các lớp Quốc tế học. Tuy vẫn dựa trên thế mạnh về nghiên cứu Anh và Mỹ, chương trình đã chú trọng các vấn đề xuyên quốc gia, quốc tế và toàn cầu, với điểm nhấn là nghiên cứu văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia.

## **5. Triển vọng của Văn hóa và Truyền thông xuyên quốc gia tại Trường Đại học Ngoại ngữ**

### ***5.1. Văn hóa và Truyền thông xuyên quốc gia tại Trường Đại học Ngoại ngữ: Một hướng đi mới***

Phần viết Quốc tế học trên thế giới đã định vị lĩnh vực nghiên cứu văn hóa và

truyền thông xuyên quốc gia trong Quốc tế học cũng như phân biệt lĩnh vực này với các đường hướng/ngành nghiên cứu văn hóa và truyền thông khác. Ở đây, chúng tôi xét tới lĩnh vực này như là một thực tiễn và dự phóng ở Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN. Nghiên cứu văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia sẽ được viết là Văn hóa và Truyền thông xuyên quốc gia. Văn hóa và Truyền thông xuyên quốc gia tại Trường Đại học Ngoại ngữ là một thực hành khác biệt trong ĐHQGHN, đáp ứng nhu cầu xã hội cũng như thừa kế các thành tựu của học thuật đương đại.

Văn hóa và Truyền thông xuyên quốc gia giao thoa nhưng khác biệt rõ ràng với Quốc tế học đang được triển khai ở Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN. Quốc tế học ở Khoa Quốc tế học, Trường ĐHKHXH&NV có thể mạnh là quan hệ quốc tế và các mảng nghiên cứu chính khác gồm nghiên cứu châu Âu, nghiên cứu châu Mỹ và nghiên cứu phát triển. Đào tạo bậc thạc sỹ và tiến sỹ của Khoa Quốc tế học chỉ có ngành quan hệ quốc tế. Chương trình Quốc tế học ở bậc cử nhân thiên về các vấn đề quan hệ quốc tế, kinh tế, chính trị, luật pháp, chú trọng tới các thiết chế xã hội có quyền lực lớn và chuyên trách như nhà nước, các tổ chức quốc tế, chính sách vĩ mô.

Trong khi đó, Văn hóa và Truyền thông xuyên quốc gia ra đời sau, phản hồi lại Quốc tế học như đã mô tả ở trên, có thể coi là một ngành riêng, tập trung vào các vấn đề văn hóa và chính trị trong đời sống thường nhật, gắn liền với sự thâm nhập của các sản phẩm văn hóa và truyền thông vào đời sống. Trong xã hội đương đại, văn hóa và truyền thông không những là hiện tượng bình thường vẫn diễn ra một cách tự nhiên mà còn là những ngành công nghiệp nổi trội, chịu ảnh hưởng nhưng không bị chi phối hoàn toàn bởi nhà nước hay các chính sách vĩ mô. Văn hóa và truyền thông được sản xuất với một tốc độ cũng như lưu lượng chưa từng thấy, tạo ra những trào lưu, hiện tượng mang cả tính toàn cầu và đặc trưng địa phương mà

đề hiều, sinh sống và làm việc với chúng cần tới sự hỗ trợ của ngành học thuật chuyên về nó. Ngành Văn hóa và Truyền thông xuyên quốc gia giao với Quốc tế học, chẳng hạn ở việc chú ý đến khái niệm quốc gia và quá trình toàn cầu hóa, nhưng có mối quan tâm, khái niệm nền tảng và kỹ năng đặc trưng khác biệt. Cụ thể, Văn hóa và Truyền thông xuyên quốc gia quan tâm đến các tư tưởng và thực hành phổ biến của xã hội, văn hóa đại chúng, các vấn đề về giới và bản sắc... (khác với quan tâm đặc trưng của Quốc tế học như các chính sách vĩ mô của các cơ quan chuyên trách). Các khái niệm và kỹ năng đặc trưng hướng tới việc nhận diện các hiện tượng văn hóa, hiểu và phân tích được các dạng thức truyền thông khác nhau (văn học, điện ảnh, quảng cáo, báo chí, podcast, vlog, v.v) trong hoàn cảnh xã hội, lịch sử cụ thể.

Ở Việt Nam, những ngành đào tạo liên quan tới văn hóa và truyền thông đang được triển khai ở một số đơn vị có truyền thống nghiên cứu các vấn đề quốc gia như Khoa Nhân học (với ngành Nhân chủng học) và Viện Báo chí và Truyền thông (với các ngành Báo chí và Quan hệ công chúng) thuộc Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN hoặc có truyền thống nghiên cứu các vấn đề quốc tế và đào tạo ngoại ngữ như Học viện Ngoại giao và Đại học Hà Nội (với ngành Truyền thông quốc tế). Như đã trình bày ở trên, ngành nhân chủng học hay báo chí và truyền thông truyền thông (với định hướng đào tạo nghiệp vụ) có lịch sử khác với Văn hóa và Truyền thông xuyên quốc gia, dấu rằng trong thời đại này sẽ không có sự biệt lập giữa các ngành.

Mặc dù các chương trình đào tạo về văn hóa và truyền thông ở Việt Nam đang phát triển, nhìn vào vai trò ngày càng to lớn của văn hóa và truyền thông trong bối cảnh mới, chúng ta không chủ quan khi nhận định rằng đào tạo và nghiên cứu chưa đáp ứng nhu cầu và ước vọng. Hơn thế nữa, vấn đề còn là các ngành đào tạo liên quan tới văn hóa và truyền thông nên xuất hiện ở đâu, có định hướng như thế nào để không lãng phí nguồn

lực và đem tới những công hiến tốt nhất.

## ***5.2. Quốc tế học theo hướng Văn hóa và Truyền thông xuyên quốc gia ở Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa các nước nói tiếng Anh***

### **Những quan sát về ngành ngôn ngữ Anh**

Từ một ngoại ngữ ít người theo học, nhờ chính sách mở cửa năm 1986 và những nỗ lực hòa nhập với thế giới của Việt Nam, tiếng Anh đã trở thành một ngoại ngữ phổ biến ở Việt Nam. Cử nhân chuyên ngành tiếng Anh nổi lên như một ngành đào tạo phổ biến ở các trường đại học từ cuối những năm 1990. Ở Việt Nam, cử nhân chuyên ngành tiếng Anh gồm hai nhánh, Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh, có mã tuyển sinh khác nhau. Ngành Ngôn ngữ Anh có thể có những định hướng sâu hơn như tiếng Anh biên phiên dịch, tiếng Anh thương mại, tiếng Anh luật, tiếng Anh khoa học kỹ thuật v.v. Đến cuối thập kỷ 2010, khi quá trình toàn cầu hóa tăng cường, tiếng Anh được sử dụng phổ biến hơn nữa và người ta ngày càng nói về tiếng Anh như một ngôn ngữ toàn cầu. Nhu cầu về tiếng Anh vẫn gia tăng, các trung tâm tiếng Anh ngày một đông đúc, nhưng sức hút của các chương trình cử nhân tiếng Anh trong môi trường học thuật ở các trường đại học lại là một dấu chấm hỏi. Những khóa học mà tiếng Anh là phương tiện để giảng dạy và học tập đã được lồng ghép vào chương trình cử nhân các ngành khác. Chúng ta cũng có thể nhìn thấy sự nổi lên của chương trình đào tạo cử nhân những ngành ngôn ngữ khác như Hàn và Nhật. Ví dụ, ở Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN, điểm tuyển sinh ngành Ngôn ngữ Hàn và Nhật trước đây vốn thấp hơn, từ những năm 2018 và 2019 đã ngang bằng và thậm chí cao hơn ngành Ngôn ngữ Anh. Ở Trung Quốc, đã có những cuộc thảo luận về khủng hoảng cử nhân tiếng Anh, từ chỗ là một ngành đào tạo được yêu thích trở thành một ngành đào tạo mà xã hội phải hồ nghi về vai trò và ý nghĩa (Chen, 2019).

Có thể thấy rằng ngành ngôn ngữ Anh ở các nước không nói tiếng Anh thiên về đào tạo nghề và ngành ngôn ngữ Anh ở các nước bản ngữ thiên về nghiên cứu văn hóa và văn học. Nếu tiếng Anh trở thành ngôn ngữ toàn cầu, không phải là sở hữu riêng của những người bản ngữ nữa, những chương trình cử nhân tiếng Anh ở các nước bản ngữ cũng như không bản ngữ sẽ vận động như thế nào?

Khi nhìn sang ngành tiếng Anh/ngôn ngữ Anh/nghiên cứu tiếng Anh (English studies) ở các nước bản ngữ, ta thấy đây là mảnh đất giàu có bậc nhất cho sự phát triển của học thuật. Ở bậc đại học, không có sự thống nhất chính thức nào về các ngành chính trong English studies. McComiskey (2006) cho rằng sự mênh mông và đa dạng của ngành tiếng Anh khiến công chúng không hiểu được và ngay cả những chuyên gia trong ngành cũng khó mà giao tiếp với nhau. McComiskey (2006, tr. 43) đã đề xuất một cách thống nhất các ngành tiếng Anh như sau: “Nghiên cứu tiếng Anh nên là phân tích, phê bình và sản xuất diễn ngôn trong bối cảnh xã hội. Và tất cả các ngành học khác nhau tạo nên lĩnh vực nghiên cứu tiếng Anh [...] đóng góp các chức năng quan trọng tương đương nhau để hoàn thành mục tiêu này.”

Đề xuất của McComiskey ở trên đã nhắc nhở rằng ngành tiếng Anh ngày nay không còn bó hẹp trong văn học Anh hay sách in nữa. Các khoa tiếng Anh thường tổ chức nhiều khóa học về nghiên cứu văn hóa, nghiên cứu khu vực, nghiên cứu về giới, nghiên cứu dân tộc, nghiên cứu khuyết tật, nghiên cứu phim, sân khấu và viết kịch, viết kịch bản, báo chí, nghiên cứu truyền thông, truyền thông kỹ thuật số và xuất bản điện tử, v.v. Hơn nữa, trong những năm gần đây, ngành tiếng Anh đã phát triển vượt ra ngoài mối quan tâm tới diễn ngôn để xử lý sâu sắc hơn các vấn đề phi nhân (non-human) và môi trường. Độ rộng và khả năng thích ứng của ngành tiếng Anh thách thức định nghĩa, tuy nhiên hai đặc tính này lại là điểm mạnh của ngành tiếng Anh nếu ta nhìn nó như là trung

tâm của giáo dục khai phóng. Tại Mỹ, các khoa tiếng Anh đã đóng vai trò là “một nơi chôn truyền thống để thử nghiệm chương trình” hay để “nuôi dưỡng và sau đó gửi đi thế giới những ngành học mới mẻ như Hoa Kỳ học, Mỹ-Phi học và nghiên cứu về phụ nữ (Ade Ad Hoc Committee on the English Major, 2004, tr. 184). Ngành tiếng Anh cũng khác với các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật, kinh tế và toán (STEM) ở những cân nhắc chính trị và đạo đức mà nhiều học giả cho rằng rất cần thiết cho nền dân chủ (xem Nussbaum, 2010).

Trong quá khứ, một tấm bằng tiếng Anh ở các nước bản ngữ thường đồng nghĩa với việc nghiên cứu chuyên sâu các kiệt tác văn học Mỹ-Âng-lê. Bây giờ ngành tiếng Anh đã chạm tới rất nhiều chủ đề thuộc các ngành khác nhau. Sinh viên được bồi dưỡng năng lực suy ngẫm, phân tích, thông hiểu văn học, truyền thông, các hiện tượng văn hoá, và khả năng trình bày mạch lạc, thuyết phục/sáng tạo sự hiểu biết của họ. Yêu cầu tuyển dụng ngày nay hiếm khi hướng tới cụ thể ngành tiếng Anh, thế nhưng tư duy phản biện phát triển được khi học ngành này thì thiết yếu trong bất cứ lĩnh vực nghề nghiệp nào, bao gồm viết, biên tập, xuất bản, dạy học, nghiên cứu, quảng cáo, quan hệ công chúng và luật pháp. Những kỹ năng mà ngành tiếng Anh đào tạo như hiểu về truyền thông không ngừng biến đổi hay mô tả thế giới của một cá nhân là những kỹ năng sẽ chẳng bao giờ mất giá trị.

### **Kinh nghiệm thực tiễn**

Cho đến năm 2019, các ngành chuyên tiếng Anh tại Trường Đại học Ngoại ngữ được chia thành năm định hướng (specialization): sư phạm tiếng Anh, biên dịch và phiên dịch, quản trị học, ngôn ngữ học ứng dụng và quốc tế học; ba định hướng sau mới được bổ sung năm 2012. Sư phạm tiếng Anh là một ngành riêng; những định hướng còn lại thuộc ngành Ngôn ngữ Anh. Ngoài các khóa học dành cho định hướng chuyên sâu, tất cả các chương trình đều chia

sẽ một tập hợp các khóa học cốt lõi về ngôn ngữ và văn hóa các nước nói tiếng Anh do Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa các nước nói tiếng Anh phụ trách, được giảng dạy bằng tiếng Anh bao gồm Nhập môn Ngôn ngữ học (1 + 2), Ngữ dụng học/phân tích diễn ngôn, Giao tiếp liên văn hóa, Văn học các nước nói tiếng Anh, Đất nước học Anh Mỹ (tên tiếng Anh là Dẫn luận nghiên cứu Anh Quốc và Hoa Kỳ). Nhiệm vụ chính trong thiết kế và triển khai định hướng Quốc tế học được giao cho bộ môn Đất nước học (sau đổi tên thành Quốc tế học năm 2021).

### *Phát triển đội ngũ*

Phát triển Quốc tế học ở Khoa là một quá trình lâu dài, gắn liền với quá trình phát triển đội ngũ. Trong giai đoạn 2012-2016, không có giảng viên nào của bộ môn có bằng Tiến sĩ. Hai người đã có bằng thạc sĩ về Hoa Kỳ học tại Anh và Mỹ. Những người khác có kiến thức nền tảng về giảng dạy tiếng Anh và ngôn ngữ học ứng dụng. Tuy vậy, tất cả các giảng viên đều có kinh nghiệm quốc tế và giảng dạy các môn Đất nước học. Năm 2016, sau khi hoàn thành chương trình Tiến sĩ nghiên cứu chương trình và giảng dạy tại Mỹ, một trong các tác giả chính của bài viết này, TS. Phùng Hà Thanh trở về Việt Nam, đảm nhận vị trí Trưởng Bộ môn Đất nước học và đã nỗ lực định hướng các khóa học thuộc bộ môn theo đường hướng nghiên cứu văn hóa. Nhiệm vụ xây dựng định hướng Quốc tế học ban đầu khá choáng ngợp, nhưng nó tạo ra cơ hội để gắn kết các thành viên trong bộ môn và trong Khoa và để mỗi thành viên phát triển bản thân. Nhiệm vụ này mở ra không gian để các giảng viên phát triển kiến thức và niềm đam mê, đem trao tặng những điều tốt đẹp nhất của bản thân. Công việc ở bộ môn Đất nước học, sau đây được gọi theo tên hiện thời là bộ môn Quốc tế học, dựa trên một số nguyên tắc như: giảng viên đầu tư vào những gì họ yêu thích và phát triển những khóa học có dấu ấn cá nhân; khơi dậy sức mạnh trong nghiên cứu văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia; xây dựng cộng đồng.

Từ danh sách những học phần đã được vạch ra, hầu hết các giảng viên đều có thể chọn được một học phần cộng hưởng với niềm đam mê và chuyên môn sẵn có để xây dựng được khóa học có tính đặc trưng cá nhân của mình. Một số người khác gánh vác trách nhiệm thay vì lựa chọn theo sự yêu thích, nhưng chính sự gánh vác này cũng là điểm mạnh của họ. Bộ môn tổ chức những buổi sinh hoạt chuyên môn thường xuyên, với các nội dung được chuẩn bị công phu, mở ra cho những ai quan tâm tham gia, bao gồm cả người ngoài trường. Nhiều buổi sinh hoạt có sự tham gia của giảng viên ở những trường khác nhau. Từ trải nghiệm của mình, chúng tôi thấy sự gặp gỡ, trao đổi chuyên môn với nhau và những nỗ lực xây dựng bản thân trong các khóa học là đặc biệt quan trọng cho chất lượng chuyên môn của một đơn vị học thuật cũng như sự hài lòng của mỗi cá nhân. Đội ngũ giảng viên có thể có những biến động, trong tương lai Khoa có thể mời gọi sự cộng tác của giảng viên từ những cơ sở học thuật khác, nhưng những thực hành đó luôn cần được duy trì.

Sự cộng tác liên tổ của giảng viên cũng đã giúp chương trình Quốc tế học đứng vững. Các môn thuộc định hướng Quốc tế học được hỗ trợ bởi các môn học khác sẵn có của Khoa, đặc biệt là các môn học được giảng dạy bởi bộ môn Giao tiếp liên văn hóa và Văn học. Có những học phần của bộ môn Giao tiếp liên văn hóa được giảng viên thiết kế riêng cho định hướng Quốc tế học.

Từ năm 2016 tới 2021 đã là một chặng đường 5 năm. Chuyên môn và cam kết của các giảng viên trong thời gian này đã trở nên dày dặn, đủ để có thể bước sang một giai đoạn mới với bước phát triển mới, như mở ngành Văn hóa và Truyền thông xuyên quốc gia.

#### *Chương trình đào tạo*

Các học phần riêng cho định hướng Quốc tế học gồm Toàn cầu hóa và Tác động của nó đối với các xã hội đương đại, Các tổ chức quốc tế, Chính sách đối ngoại của Hoa

Kỳ sau Thế chiến thứ hai, Các chủ đề Hoa Kỳ học, Các chủ đề nghiên cứu Anh, Công dân văn hóa và các cộng đồng hải ngoại, Di cư và nhập cư trong thời đại mới, Các chủ đề nghiên cứu Đông Nam Á, Phương pháp nghiên cứu Quốc tế học, đã được lựa chọn trong giai đoạn 2011-2016. Các khóa học này giữ thế mạnh nghiên cứu Anh và Mỹ nhưng cũng vượt qua việc lấy Anh Mỹ làm trung tâm. Tên của chúng được đặt ra để bao trùm một lĩnh vực rộng và cho phép sự linh hoạt trong việc triển khai các nội dung cụ thể. Nếu xem xét các nội dung cụ thể, chúng ta sẽ thấy chương trình một mặt giữ được sự đa dạng với các đại diện thuộc nhóm ngành Quốc tế học, một mặt đẩy cao nghiên cứu văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia, thể hiện rõ nhất ở các học phần Toàn cầu hóa và Tác động của nó đối với các xã hội đương đại, Công dân văn hóa và các cộng đồng hải ngoại, và Chủ đề nghiên cứu Anh: Sự tạo thành của tuổi thơ nước Anh. Bộ môn Quốc tế học cũng đang xây dựng các học phần mới thiên về truyền thông như Truyền thông thị giác, Truyền thông và Các văn hóa số, Kỹ năng giao tiếp trong thời đại số. Một số khóa học được xây dựng theo hướng tạo ra các sản phẩm văn hóa và truyền thông. Ví dụ, học phần Toàn cầu hóa và Tác động của nó đối với các xã hội đương đại đã cho ra đời kênh Radio Toàn cầu hóa, với các tập podcast do sinh viên phát triển cùng giảng viên.

Sự phát triển mảng nghiên cứu văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia thể hiện rõ nhất ở những đề tài khóa luận tốt nghiệp sinh viên làm dưới sự hướng dẫn của các giảng viên của Khoa trong những năm vừa qua. Nổi bật nhất là mảng các đề tài nghiên cứu về giới. Sinh viên tìm hiểu *Thẩm mỹ Cool Girl trong văn hóa Anh: Trường hợp tạp chí i-D* (Bùi Thu Uyên, 13E12) hay *Bản sắc It Girl trong văn hóa Mỹ: Trường hợp của Kendall Jenner* (Nguyễn Phương Thảo, 15E8); hai mẫu hình cool girl và it girl này có tính lan tỏa toàn cầu, được biết tới và thực hành ở Việt Nam. Có những đề tài về giới trong bối cảnh đương đại ở Việt Nam theo



đó tính xuyên quốc gia nằm ngay trong vấn đề nghiên cứu (*Phụ nữ Việt Nam trong các mối quan hệ lãng mạn liên văn hóa: Gắn kết và thương thỏa căn tính Việt Nam*, Nguyễn Quỳnh Trang, 15E1) hoặc thể hiện ở bối cảnh của các bản dạng giới (*Sự tự nhận định và biểu hiện danh tính Queer bởi giới trẻ LGBTQ + ở Hà Nội*, Nguyễn Thanh Phương, 14E1). Nhiều đề tài trực tiếp nghiên cứu các loại hình và hiện tượng truyền thông đương đại (*Trường hợp xây dựng "little adults" trong Giọng hát Việt nhí*, Nguyễn Thị Thu Thảo, 16E32; *Sự tạo thành người nổi tiếng hậu hiện đại: Hình ảnh Paris Hilton trước công chúng*, Lưu Lan Phương, 17E1). Sinh viên cũng dành tâm huyết cho các vấn đề như chủng tộc, sắc tộc, đa văn hóa, di cư và nhập cư (*'Fresh off the Boat' và thiếu số gương mẫu: Một nghiên cứu điển ngôn theo Foucault*, Trương Minh Hằng, 13E1; *Chủ nghĩa dân tộc Việt Nam lưu vong: Phân tích tiểu thuyết Cảm tình viên*, Tạ Thu Hòa, 15E11). Các đề tài thuộc nhóm này nghiên cứu sự trình diễn/tái hiện các bản sắc văn hóa xã hội, lịch sử hình thành và phát triển, sự xung đột, cũng như các viễn tưởng cho tương lai của những bản sắc này trong đời sống hay trong các loại hình truyền thông, văn chương và nghệ thuật khác nhau như sitcom, stand-up comedy, tiểu thuyết, phim hoạt hình, phim hành động hay những loại hình hoạt động xã hội như biểu tình, tranh luận. Chính sách đối ngoại hay quan hệ quốc tế cũng góp một phần vào bức tranh đa sắc của Quốc tế học. Có thể kể tới các đề tài như *Chủ nghĩa hoài nghi châu Âu của người Anh trong các bài phát biểu quan trọng của Margaret Thatcher* (Nguyễn Thị Thúy Ngân, 13E15) hay *Toàn cầu hóa và sự nổi lên của chủ nghĩa dân tộc: Trường hợp mâu thuẫn thương mại Mỹ-Trung* (Trần Công Hoàn, 16E32). Cả hai đề tài này đều làm việc với lịch sử tư tưởng, hướng đi đặc trưng của ngành nghiên cứu văn hóa hơn là quan hệ quốc tế.

Một số đề tài đã tham dự các hội thảo quốc gia, phát triển thành bài báo đăng tạp

chí uy tín trong nước và nước ngoài hay các chương sách. Thành tựu xuất bản của giảng viên và sinh viên mới đang chỉ ở bước đầu nhưng có nhiều triển vọng.

Một điểm nữa đáng lưu ý là các môn học thuộc định hướng Quốc tế học được giảng dạy bằng tiếng Anh. Chúng đã thu hút một số sinh viên quốc tế từ những nước khác nhau, đang theo học hệ chính quy ở trường hay theo các chương trình trao đổi. Trong những năm vừa qua, học phần Toàn cầu hóa đã tiếp nhận các sinh viên từ Nhật, Đài Loan, Hàn Quốc, và Đức.

*Lựa chọn, trải nghiệm và việc làm của sinh viên*

Từ năm 2019 tới nay, định hướng Quốc tế học thuộc chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh đã có 03 lứa sinh viên tốt nghiệp. Tháng 4-5/2021, trong khuôn khổ học phần Phương pháp nghiên cứu Quốc tế học của chương trình, một nhóm sinh viên QH18 đã thực hiện khảo sát về trải nghiệm học tập và việc làm gửi tới 03 khóa sinh viên này (QH15, QH16 và QH17 - khi đó đang hoàn thành học kỳ cuối cùng), thu được 59 phiếu trả lời, đạt gần 60%. Câu trả lời thu được là kết quả của sự giao tiếp giữa sinh viên các khóa với nhau. Dưới đây là một số kết quả đáng chú ý.

Khi được hỏi về trải nghiệm chung trong chương trình, 89.8% sinh viên đánh giá ở mức Tốt (62.7%) và Rất Tốt (27.1%), không có đánh giá tiêu cực. Một số sinh viên có nỗ lực tìm hiểu và cân nhắc đặc điểm của cả bản thân và chương trình trước khi quyết định, thể hiện qua những chia sẻ như:

Mình chọn QTH vì mình đọc được những đầu mục bài học của những môn học rất xịn và mình rất thích. Mình cảm thấy nếu mình theo định hướng này thì tâm hồn và suy nghĩ mình sẽ phóng khoáng hơn (...) Các thầy cô của Khoa cũng rất xịn xò nữa. (#22)

Qua tìm hiểu thông qua các kênh trên facebook và các anh chị khoá trên thì

mình thấy Quốc tế học cung cấp cho mình cái nhìn sâu về các vấn đề xã hội. (#58)

Vì mình thích học những cái mới mẻ và học về những đất nước, con người trên toàn thế giới. Mình cũng thích có sự linh động nhất định chứ không gò bó vào 1 công việc định sẵn. (#49)

Bên cạnh đó, nhiều sinh viên lựa chọn định hướng từ những hình dung mơ hồ về một ngành “mới”, “thú vị” và “khác biệt”, hoặc qua phép loại trừ do không thấy hợp với các ngành khác. Tuy vậy, đến câu hỏi cuối cùng, “Nếu được chọn lại, bạn có chọn Quốc tế học không?”, chỉ có 4 sinh viên thể hiện sự không chắc chắn; còn lại là sự trân trọng với trải nghiệm các em đã có.

Mình chắc chắn sẽ chọn lại Quốc tế học. Mình luôn cảm thấy ngưỡng mộ và yêu quý tâm lòng của các thầy cô. Mình thấy được yêu thương với tư cách là một con người bình thường khi học ở đây. Dù hiện tại mình chưa xác định được con đường phía trước nhưng học Quốc tế học đã khiến mình sống tử tế hơn và sâu sắc hơn. (#06)

Học kiến thức ở Quốc tế học không làm mình thành nerd mà giúp mình hiểu biết hơn, định vị bản thân tốt hơn. Học rộng hơn không làm mình mất phương hướng mà giúp mình biết nhiều hơn và tự chọn cho bản thân mình cái phù hợp chứ không phải học rồi đi làm theo một lộ trình đã biết trước kết quả. Một trải nghiệm làm mình hạnh phúc và tự hào đó là khi mình quan sát các bạn học của mình: vẫn những kiến thức học cùng nhau trên lớp đó thôi, nhưng mỗi người lại được đẩy đi rất xa bởi những nhánh quan tâm khác nhau: chính trị, bình đẳng giới, quyền trẻ em... Mình vui vì được sống giữa những sự đa dạng như vậy. QTH cũng khiến mình trở thành người có

trách nhiệm với xã hội hơn và cố gắng sống tử tế hơn. Bài học về di sản ngôn ngữ, childhood, filipino seamen... không dừng lại ở bài kiểm tra cuối kỳ mà thực sự đi theo mình sau đó nữa. Nó khiến mình cẩn trọng hơn trước mỗi vấn đề xã hội, cẩn trọng hơn trước khi phán xét và thù ghét một ai đó, khiến mình trân trọng những gì mình đang có hơn... Nếu chọn lại, mình vẫn sẽ chọn QTH ở Ulis (...). (#02)

Về công việc trước và sau khi tốt nghiệp, sinh viên Quốc tế học đã và đang làm việc ở 04 khu vực chính sau: Giáo dục; Biên, phiên dịch; Kinh doanh, marketing, hỗ trợ khách hàng; Các tổ chức xã hội, đại sứ quán, nghiên cứu và phi chính phủ. Một số công việc khác bao gồm trợ lý riêng, thiết kế, tổ chức sự kiện. Cụ thể, ở lĩnh vực giáo dục, sinh viên và cựu sinh viên Quốc tế học làm các công việc trợ giảng và giảng dạy tại trường đại học, phổ thông trung học, trung học cơ sở, các trung tâm và cơ sở đào tạo tiếng Anh như VPBox, British Council, Apollo, Language Link. Ngoài ra, sinh viên cũng làm các công việc thực tập, trợ lý, điều phối hoặc chính thức tại các cơ quan như Đại sứ quán Séc, Làng trẻ em SOS Việt Nam, Trung tâm Nghiên cứu phát triển bền vững, Viện Tư vấn phát triển kinh tế xã hội nông thôn và miền núi, Viện Nghiên cứu khoa học giáo dục sáng tạo, Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP).

Định hướng Quốc tế học cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh sẽ tạm dừng sau QH2019. Kể từ năm 2020, Trường Đại học Ngoại ngữ đã ngừng tuyển sinh mới cho chương trình chuẩn ngành Ngôn ngữ Anh và thay thế bằng chương trình chất lượng cao (CLC) học phí tương ứng. Sự thay đổi này phù hợp với Thông tư số 23 do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành năm 2014, hướng dẫn các trường đại học quốc gia và đại học vùng thiết lập chương trình cử nhân CLC. Chương trình CLC theo Thông tư 23 không chia thành các định hướng nhưng sinh viên cũng

có thể chọn tổ hợp các môn Quốc tế học để gây dựng cho mình một mảng kiến thức chuyên sâu. Những thành công của Quốc tế học với trọng tâm nghiên cứu văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia ở Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa các nước nói tiếng Anh cũng đã tạo ra những cơ sở để có thể mở ngành Văn hóa và Truyền thông xuyên quốc gia.

## 6. Kết luận

Tóm lại, theo quan sát của chúng tôi, sự hình thành và phát triển của Quốc tế học đương đại chịu ảnh hưởng của một số bước chuyển lớn như sau.

Trước tiên, bước chuyển xuyên quốc gia (transnational turn) đã mang tới một góc nhìn mới, tại đó tính quốc tế gắn với các dòng chảy thông tin, hàng hóa, vốn, con người và các mối quan hệ, chịu tác động nhưng không hoàn toàn bị chi phối bởi các nhà nước hay chính sách vĩ mô. Bước chuyển này vượt lên sự phân biệt mang tính nhị nguyên giữa tính ‘địa phương’ và tính ‘toàn cầu’, cho phép chúng ta nhìn ra và phân tích những luồng ảnh hưởng mang tính xuyên quốc gia trong những hiện tượng kinh tế, văn hóa, truyền thông cụ thể.

Thứ hai, bước chuyển văn hóa (cultural turn) và sự xác lập lĩnh vực nghiên cứu văn hóa đánh dấu việc chuyển sự chú ý đến đời sống thường nhật và thừa nhận văn hóa không phải là một đối tượng có thể tách rời để nghiên cứu mà là ‘bầu khí quyển’ tại đó diễn ra các hoạt động và mối quan hệ xã hội. Ngành nghiên cứu văn hóa được đặc trưng bởi mối quan tâm và sự nhạy cảm với các mối quan hệ quyền lực và chính trị trong các thực tiễn văn hóa liên tục thay đổi. Tính đa dạng và liên ngành triệt để của nghiên cứu văn hóa khiến nhiều người cho rằng đây là một lĩnh vực phản ngành (anti-disciplinary) - nó đi ngược lại sự chia cắt các mảng tri thức.

Thứ ba, tiếng Anh với tư cách là ngôn ngữ quốc tế trong thời đại toàn cầu hóa đã và đang mang đến cả khủng hoảng và cơ hội mới cho các ngành khoa học xã hội và

nhân văn - hầu như hiện giờ đều tham gia nghiên cứu các vấn đề quốc tế/xuyên quốc gia. Quan sát ngành tiếng Anh/ngôn ngữ Anh/nghiên cứu tiếng Anh (English studies) ở các nước bản ngữ, ta thấy từ chỗ là ngành hẹp chuyên nghiên cứu sâu các hiện tượng, tác phẩm văn học, ngành này đã trở nên đặc biệt phong phú, liên ngành, thậm chí mang tính tiên phong và có thể coi là trung tâm của giáo dục khai phóng. Khi năng lực sử dụng tiếng Anh trở nên phổ quát, lợi thế cạnh tranh của ngành ngôn ngữ Anh có thể đến từ việc trang bị cho người học tư duy phê phán, năng lực phân tích, thông hiểu văn học, truyền thông, các hiện tượng văn hoá, và khả năng diễn đạt. Ngành ngôn ngữ Anh ở những nước không nói tiếng Anh như tiếng mẹ đẻ nhưng tiếng Anh đã là một ngoại ngữ phổ biến đã và có thể đi theo hướng này, không nhất thiết gắn với việc đào tạo một nghề hẹp. Bên cạnh đó, thiếu tiếng Anh gây ra khó khăn rất lớn trong việc giao tiếp và tham gia quốc tế; tiếng Anh có thể coi là một trong những điều kiện tiên quyết để hội nhập. Vì thế, để phát triển các mũi nhọn về đào tạo và nghiên cứu có khả năng hội nhập quốc tế, có thể thành lập các ngành mới trên nền tảng ngành tiếng Anh ở các trường đại học chuyên ngoại ngữ giàu truyền thống.

Thứ tư, không chỉ ngành nghiên cứu văn hóa và nghiên cứu tiếng Anh như đã kể ở trên, các ngành khoa học xã hội và nhân văn đương đại đều có xu hướng liên ngành và không ngừng vận động, biến đổi. Trong lĩnh vực Quốc tế học theo nghĩa rộng, các ngành như quan hệ quốc tế (international relations), nghiên cứu khu vực (area studies), nghiên cứu phát triển (development studies) và đặc biệt là nghiên cứu văn hóa (cultural studies) đều là liên ngành. Điều này đòi hỏi các chương trình đào tạo vừa cần trang bị các kiến thức, kỹ năng nền tảng vừa cần xây dựng trọng tâm, bản sắc riêng. Vì vậy, chúng ta có thể thấy những tên chương trình khá khác nhau dù chia sẻ nhiều mối quan tâm, như Nghiên cứu Toàn cầu và Truyền thông (Global Studies and Media) ở Đại học

Nottingham Trent (Anh), ngành Văn hóa xuyên quốc gia và Hoạt động sáng tạo (Transnational Cultures and Creative Practice) ở Đại học Auckland (New Zealand), Nghiên cứu văn hóa toàn cầu (Global Cultural Studies) ở Đại học Duke (Mỹ).

Tập trung vào nghiên cứu văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia là phù hợp với truyền thống của Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN cũng như bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số mới. Trường hợp phát triển Quốc tế học ở Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa các nước nói tiếng Anh theo hướng nghiên cứu văn hóa và truyền thông là một câu chuyện thành công, cho thấy quá trình phát triển học thuật diễn ra dựa trên những yếu tố của chính cơ sở. Bản thân chúng tôi khi tham gia xây dựng và phát triển chương trình đã có những trải nghiệm hài lòng sâu sắc khi làm việc với các đồng nghiệp và sinh viên của mình.

Dựa trên các phân tích, có thể xác định một số định hướng phát triển Quốc tế học ở Trường Đại học Ngoại ngữ như sau: phát triển Quốc tế học trong từng ngành đào tạo; phát huy thế mạnh và dựa trên đặc trưng của từng đơn vị; đẩy mạnh mảng nghiên cứu văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia; thành lập ngành Văn hóa và Truyền thông xuyên quốc gia với sự đi đầu của Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa các nước nói tiếng Anh. Những định hướng này vừa hướng tới sự đa dạng, vừa tạo nên bản sắc riêng cho Quốc tế học tại trường.

Bài viết này đặt trường hợp Quốc tế học tại Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN trong những tầng lớp và mạng lưới của học thuật đương đại, hi vọng có thể trình hiện một số vận động đang diễn ra trong một lĩnh vực học thuật mênh mông là Quốc tế học, đem lại những định hướng có ích cho những người quan tâm, đặc biệt là những người làm quản lý giáo dục ở bậc đại học.

#### Tài liệu tham khảo

Aalto, P., Harle, V., Long, D., & Moiso, S. (2011). Introduction. In P. Aalto, V. Harle, & S.

Moiso (Eds.), *International studies: Interdisciplinary approaches* (pp. 3-30). Palgrave Macmillan. <http://dx.doi.org/10.4135/9781412959636.n295>

Ade Ad Hoc Committee on the English Major. (2004). The undergraduate English major. *Profession*, 178-217.

Chen, K., & Chua, B. H. (2007). *The inter-Asia cultural studies reader*. Routledge.

Chen, N. (2019). The English major in crisis in China: Why did the once popular major fall out of favor among Chinese students? *English Today*, 36(4), 1-9.

Cultural studies (2021, June 29). In *Wikipedia*. [https://en.wikipedia.org/wiki/Cultural\\_studies](https://en.wikipedia.org/wiki/Cultural_studies)

Duong, L. P. (2015). Transnationalism. In C. J. Schlund-Vials, L. T. Võ & K. S. Wong (Eds.), *Keywords for Asian American Studies* (pp. 232-234). New York University Press.

Dworkin, D. (1997). *Cultural Marxism in post-war Britain: History, the new left, and the origins of cultural studies*. Duke University Press.

Frow, J., & Morris, M. (Eds.) (1993). *Australian cultural studies: A reader*. University of Illinois Press.

Grossberg, L., Nelson, C., & Treichler, P. A. (Eds.) (1992). *Cultural studies*. Routledge.

Hartley, J. & Pearson, R. E. (Eds.) (2000). *American cultural studies: A reader*. Oxford University Press.

Hellman, G. (2011). *International relations as a field of study*. <http://www.fb03.uni-frankfurt.de/44946845/IPSA.pdf>

Irwin, R. M. & Szurmuck, M. (Eds.). (2012). *Dictionary of Latin American cultural studies*. University Press of Florida.

Kelley, L. C. (2020) The decline of Asian Studies in the West and the rise of knowledge production in Asia: An autoethnographic reflection on mobility, knowledge production and academic discourses. *Research in Comparative and International Education*, 15(3), 273-290.

McComiskey, B. (2006). Introduction. In B. McComiskey (Ed.), *English studies: An introduction to the discipline* (pp. 1-65). NCTE.

McRobbie, A. (2020, August 18). *What is cultural studies?* The British Academy. <https://www.thebritishacademy.ac.uk/blog/what-is-cultural-studies/>

- Murphy, A. (2019, July 11). *Why study development studies?* Keystone Masterstudies. <https://www.masterstudies.com/article/why-study-development-studies/>
- Nussbaum, M. C. (2010). *Not for profit: Why democracy needs the humanities*. Princeton University Press.
- Phạm, Q. M. (2012). Quốc tế học ở Việt Nam: Cơ hội và thách thức. *Tạp chí khoa học ĐHQGHN, Ngoại ngữ*, 28(3), 210-217. <https://js.vnu.edu.vn/FS/article/view/1065>
- Sarto, A. S., Ríos, A., & Trigo, A. (Eds.). (2004). *The Latin American cultural studies reader*. Duke University Press.
- Turner, G. (Ed.). (1993). *Nation, culture, text: Australian cultural and media studies*. Routledge.
- Warren, C. A., & Vavrus, M. D. (Eds.). (2002). *American cultural studies*. University of Illinois Press.

## DEVELOPING INTERNATIONAL STUDIES AT VNU-ULIS IN THE CONTEXT OF GLOBALIZATION: IDENTITY WITHIN DIVERSITY

Phung Ha Thanh, Nguyen Thanh Ha, Nguyen Thi Minh Tam, Hoang Thi Hanh,  
Nguyen Dieu Hong, Hoang Thi Thanh Hoa

*VNU University of Languages and International Studies,  
Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

**Abstract:** This article outlines the development and contemporary features of international studies in the world and in Vietnam. Against that background, it describes the unique case of advancing international studies in the direction of transnational media and cultural studies at Faculty of Linguistics and Cultures of English-speaking Countries, VNU University of Languages and International Studies (VNU-ULIS). All in all, the article highlights the transnational turn, interdisciplinarity, and the variegated and changing nature of contemporary social sciences and humanities. This new situation demands rethinking the academic structure of Vietnam's higher education for better flexibility and sustainability grounded in particular, organic strengths of academic institutions. Recommendations for developing international studies at VNU-ULIS are also offered.

*Keywords:* international studies, transnational media and cultural studies, history of scholarship, interdisciplinarity, higher education.